TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2017/DS-PT
Ngày: 15/9/2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản, thừa kế tài sản, hợp đồng mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyến, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2017/TLPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản, thừa kế tài sản, hợp đồng mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS - ST ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 219/2017/QĐ – PT ngày 15 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; Địa chỉ: Xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L: LS1, Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1975; Địa chỉ: Xã P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị M: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; Địa chỉ: Xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Cụ Phan Thị K, sinh năm 1934; Địa chỉ: Xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ K: NLQ2, sinh năm 1980.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ K: LS2, Văn phòng Luật sư Đ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1949;

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1: Anh Lê Văn H, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: Xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. NLQ2, sinh năm 1980; Địa chỉ: Xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. NLQ3, sinh năm 2003;

4. NLQ4, sinh năm 2010;

Người đại diện theo pháp luật của NLQ3, NLQ4: NLQ2, sinh năm 1980; Cùng địa chỉ: Xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

5. NLQ5, sinh năm 1980; Địa chỉ: Xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

6. NLQ6, sinh năm 1967; Địa chỉ: Xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

7. NLQ7, sinh năm 1967; Địa chỉ: Xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

8. Ủy ban Nhân dân xã A; Địa chỉ: xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Người đại diện theo pháp luật: Ông Châu Văn G – Chức vụ: Chủ tịch.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện H kháng nghị.

- Có mặt chị L, NLQ2, anh Lê Văn H, NLQ6, NLQ7; vắng mặt NLQ5; UBND xã A có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị L trình bày: Cha chị là ông Nguyễn Văn N sinh năm 1949 (đã chết) và bà NLQ1 sinh năm 1949 cưới nhau vào năm 1972. Trong quá trình chung sống, ông N, NLQ1 có 03 người con là chị Nguyễn Thị M1 (sinh năm 1977 - chết năm 1979), chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị L. Năm 1983, do bất đồng ý kiến nên ông N về bên nội sống (ở xã A). Đến năm 1985, ông N cất nhà ở một mình trên đất của ông bà nội. Ông N, NLQ1 bất đồng là do trước đây ông N, NLQ1 sống bên gia đình ngoại, sau đó ông N kêu NLQ1 về bên nội sống vì bên nội cho một miếng đất thổ cư nhưng NLQ1 không đồng ý nên từ đó ông N, NLQ1 không còn sống chung. Hai chị theo NLQ1 sống. Ông N và bà D

sống với nhau từ khi nào thì hai chị không biết. Căn nhà gắn liền với đất là do ông N tự cất. Sau đó, Nhà nước cất cho ông N một căn nhà tình thương trên phần đất mà ông bà nội cho, không nhớ năm nào. Tiếp đó, ông N được Nhà nước cấp một nền nhà tái định cư diện tích 82,4m^2, không nhớ năm nào. Phần đất này từ trước đến nay do ông N sử dụng và đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt Giấy CNQSDĐ), NLQ1 và chị không sử dụng. Chị thường xuyên đến thăm ông N, còn chị M do nhà ở xa nên ít về thăm ông N. Ngày 03/8/2015, ông N chết để lại một số tài sản, hiện nay cụ Phan Thị K đang quản lý, sử dụng, không có để lại di chúc. Lúc còn sống, nhiều lần ông N nói cụ K về nhà con ruột là ông Nguyễn Văn T ở cặp vách nhà ông N, có NLC1 ở gần nhà nghe thấy. Khi ông N bệnh nằm viện thì chỉ có chị L, chị M và các chú, các cô tiếp; Việc mai táng ông N cũng sử dụng tiền của hai chị và Hội Cựu Chiến binh xã. Trong thời gian ở nhà của ông N, cụ K không có sửa chữa gì hết. NLQ1 đã từ chối hưởng di sản thừa kế. Do đó, chị và chị M yêu cầu cụ Phan Thị K phải trả lại toàn bộ các tài sản của ông N, cụ thể: Một nền nhà (tái định cư) ngang 05m x dài một cạnh 16,3m, một cạnh 16,7m, diện tích 82,4m^2 thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; một căn nhà gắn liền trên đất ngang 4,7m x dài 9,3m; Kết cấu căn nhà sàn, sườn sắt Vinaconex, vách một bên bằng tole, một bên bằng cây tạp, sàn ván bằng cây tạp và tre, mái lợp tol, móng đá cao 1,5m, nhà cất vào khoảng năm 2006; một cái tủ bằng gỗ ngang 0,5 m x dài 1,5m x cao 1,1m; một cái tủ bằng nhôm ngang 0,7m x dài 0,6m x cao 1,55m và một tivi 21 in hiệu Sam.

Đối với yêu cầu phản tố của cụ K yêu cầu chia thừa kế các tài sản nêu trên thì chị L và chị M không chấp nhận vì đây là tài sản riêng của ông N.

Đối với yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Nguyễn Văn T: Ông N có bán nền nhà cho ông T với giá 130.000.000 đồng để lấy tiền trị bệnh. Nếu Tòa án giải quyết cho chị được nhận tài sản của ông N để lại, chị đồng ý cùng chị M trả lại số tiền 130.000.000 đồng cho ông T.

- Bị đơn cụ Phan Thị K do NLQ2 đại diện, NLQ2 cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo pháp luật của NLQ3 và cháu NLQ4, trình bày: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị D (bà D là con ruột cụ K) cưới nhau vào khoảng năm 1980 - 1981, không đăng ký kết hôn. Ông N và bà D không có con chung. Bà D không có con riêng. Ông N có 02 con riêng là chị M và chị L. Năm 1994, ông N và bà D kêu cụ K về sống chung vì ông N và bà D thường xuyên qua Campuchia làm ăn, mua bán. Khoảng năm 2002, ông N và bà D được cấp nhà tình thương. Căn nhà này ông N được cấp lần đầu tiên trên đất của ông N. Lúc này căn nhà chỉ được cấp là dạng khung sắt nên bà D phải bán 04 công đất ruộng để bù vào xây dựng căn nhà như hiện nay. Sau đó, ông N và bà D được cấp nền nhà tái định cư nên ông N và bà D dời căn nhà này lên nền nhà tái định cư ở cho đến nay. Phần đất và nhà từ trước đến nay chỉ có ông N, bà D, cụ Kiểm, NLQ2 và con NLQ2 sử dụng. Ngày 18/6/2014Al, bà D chết. Đến ngày 19/6/2015Al, ông

N chết. Chị M và chị L yêu cầu cụ Phan Thị K trả lại toàn bộ tài sản trên, cụ K không đồng ý vì tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của ông N và bà D.

Cụ K có đơn phản tố, yêu cầu chia thừa kế toàn bộ các tài sản đang tranh chấp. Cụ K yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản này, yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý trả giá trị cho chị M và chị L.

NLQ2 là cháu ruột của bà D, gọi là cô. Năm 1990, ông N và bà D nhận chị về nuôi do ông N, NLQ1 ly hôn. Chị sống chung với ông N và bà D đến năm 2003 thì ông N và bà D đứng ra gã chồng cho chị. Sau khi lấy chồng thì vợ chồng chị vẫn sống chung với ông N, bà D. Chị và hai con chị là NLQ3 và NLQ4 đang sống chung với cụ K trong căn nhà đang tranh chấp. Vợ chồng chị và các con chị không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với căn nhà, nền nhà và các tài sản khác mà chị M, chị L và cụ K đang tranh chấp. Đối với yêu cầu độc lập củ NLQ6, NLQ7 thì cụ K không đồng ý vì cụ K không biết việc mua bán và cũng không liên quan.

Cụ K không yêu cầu giám định chữ ký của ông N trong giấy giao kèo bán đất mà NLQ6 cung cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1: Thống nhất với ý kiến trình bày của chị Nguyễn Thị L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ5, trình bày: Anh là chồng của NLQ2. Anh sống chung nhà với cụ K đã 16 năm. Anh không có tranh chấp hay yêu cầu đối với vụ án.

- Anh Châu Văn G đại diện theo UBND xã A, trình bày: Phần đất đang tranh chấp trước đây do Ủy ban Nhân dân xã A (viết tắt UBND xã) đứng Giấy CNQSDĐ. Sau khi làm cụm dân cư C đã xét cấp lại nền cho các hộ dân và đã cấp Giấy CNQSDĐ xong. Hiện nay, UBND xã không còn đứng tên QSDĐ này nữa. Nội dung tranh chấp giữa các đương sự trên UBND xã không có ý kiến tranh chấp yêu cầu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ6 và NLQ7 trình bày: Ông là em ruột của ông N. Khi ông N bị bệnh thì ông đã cho ông N mượn 03 chỉ vàng 24kara, vàng 9 tuổi 8. Việc cho mượn vàng không có làm giấy tờ. Sau đó, ngày 02/4/2015, ông N bán cho vợ chồng ông căn nhà và nền nhà đang tranh chấp với giá 130.000.000 đồng. Việc mua nhà và nền nhà có làm giấy tay, có người chứng kiến là NLC2, NLC3 ký tên làm chứng vào tờ mua bán. Còn ở xóm thì có NLC1 biết. Ông đã giao đủ tiền cho ông N. Ông N cũng đã mua 03 chỉ vàng để trả lại số vàng mượn cho ông. Ông N còn đưa cho ông 10.000.000đ để làm thủ tục sang tên. Sau đó ông N bệnh không đủ tiền lo trị bệnh nên vợ chồng ông đã đưa lại số tiền 10.000.000đ cho ông N trị bệnh. Nay ông N đã chết nên NLQ6, NLQ7 yêu cầu cụ K, chị M, chị L nếu ai nhận được tài sản của ông N phải trả lại số tiền 130.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và cũng không yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nhà và nền nhà.

- Các đương sự tự thỏa thuận, trên phần đất tranh chấp có một cây me chua (loại B), một cây mít (loại B), hai cây xoài (loại B) do cụ K đang quản lý, sử dụng. Chị L và NLQ2 đã tự nguyện thỏa thuận, nếu cụ K được sử dụng đất thì cụ K được tiếp tục sử dụng cây trên đất, nếu chị L và chị M được sử dụng đất thì cụ K tự nguyện chặt cây di dời khỏi đất. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Biên bản định giá tài sản số 06/2016/BBĐG ngày 22 tháng 11 năm 2016 đã xác định giá trị tài sản tranh chấp: 82,4m^2 đất giá 41.200.000 đồng, căn nhà giá 3.776.000 đồng, tủ bằng gỗ giá 600.000 đồng, tủ bằng nhôm giá 400.000 đồng và tivi hiệu Sam 21 in giá 800.000 đồng. Tổng cộng: 46.776.000 đồng.

- Tại bản án dân sự số 11/2017/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị L và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của cụ Phan Thị K.

1.1. Buộc cụ Phan Thị K trả cho chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị L phần di sản của ông Nguyễn Văn N để lại thừa kế là 29.104.500 đồng (Hai mươi chín triệu, một trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm đồng).

1.2. Cụ Phan Thị K được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản mà cụ đang quản lý gồm: nền đất có chiều ngang 05m, chiều dài một cạnh 16,3m, một cạnh 16,7m, diện tích 82,4m^2 thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; căn nhà gắn liền trên đất diện tích 42,6m^2 (theo Bản đồ trích đo ngày 25/11/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H); một cái tủ bằng gỗ ngang 0,5 m x dài 1,5m x cao 1,1 m; một cái tử bằng nhôm ngang 0,7m x dài 0,6m x cao l,55m; một tivi 21 in hiệu Sam.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ6 và NLQ7. Công nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị L liên đới trả cho NLQ6 và bà NLQ7 số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng).

3. Về án phí:

3.1. Chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị L phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.500.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 709.000 đồng theo biên lai thu tiền số 021498 ngày 12/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, còn phải nộp tiếp 5.791.000 đồng (Năm triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

3.2. Cụ Phan Thị K được miễn nộp án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 021611 ngày 02/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. NLQ6 và NLQ7 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.250.000 đồng (Ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo lai thu tiền số

00683 ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc cụ Phan Thị K trả lại cho chị Nguyễn Thị L tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 664.000 đồng.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên xử nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành bản án và thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, cùng ngày 06/7/2017, chị Ngô Thị L, Chị Nguyễn Thị M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 23/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện H. Chị L, chị M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận cho chị L, chị M được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gồm nền đất có chiều ngang 05m, chiều dài một cạnh 16,3m, một cạnh 16,7m, diện tích 82,4m^2 thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; căn nhà gắn liền trên đất diện tích 42,6m^2; xem xét lại số tiền phải trả cho NLQ6, NLQ7 và xem xét lại phần án phí.

- Ngày 07/7/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện H kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng giao các di sản trên cho chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị M quản lý sử dụng và chị L, chị M có trách nhiệm trả cho bà K 50% giá trị và trừ đi ½ số tiền mà ông Nguyễn Văn N nộp tiền sử dụng đất.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

LS1 trình bày: Xác định tài sản tranh chấp là của ông N. Cụ K chiếm giữ tài sản của ông N là bất hợp pháp. Tài sản chung chỉ có 02 cái tủ, 01 ti vi. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của chị L, chị M trả cho NLQ6 và NLQ7 130.000.000 đồng là không đung quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ tài sản cho chị L, chị M.

LS2 trình bày: Tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của ông N, bà Dung, cụ K đã ở từ năm 1994. Việc Tòa án chấp nhận sự tự nguyện của chị M, chị L là đúng quy định pháp luật. Nên yêu cầu Hội đồng xét xử giữ y bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chưa chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Về đường lối xét xử đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị L, chị M và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận cho chị L, chị M được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gồm nền đất có chiều ngang 05m, chiều dài một cạnh 16,3m, một cạnh 16,7m, diện tích 82,4m^2 thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; căn nhà gắn liền trên đất diện tích 42,6m^2; tài sản khác xem xét lại số tiền phải trả cho NLQ6, NLQ7 và xem xét lại phần án phí, là có căn cứ chấp nhận một phần. Bởi lẽ,

[1] Việc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị D sống chung với nhau từ năm 1983 không phải là quan hệ vợ chồng thực tế. Do ông N và NLQ1 đã kết hôn từ năm 1972. Khoảng từ năm 1980 - 1983, ông N và NLQ1 phát sinh mâu thuẫn nên ông N về bên nhà cha mẹ ông N sống. Năm 1983, ông N được cha mẹ cho một nền nhà để cất nhà ở. Năm 1983, bà Dung về sống chung với ông N, lúc này quan hệ vợ chồng của ông N và NLQ1 vẫn còn tồn tại. Theo quy định tại Điều 5, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, Điều 7 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015 đều quy định cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác. Do đó, không thể xem việc ông N và bà D sống chung từ năm 1983 là quan hệ vợ chồng thực tế theo quy định tại điểm a, khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

[2] Mặc dù ông N và bà D không phát sinh quan hệ vợ chồng thực tế theo quy định pháp luật, nhưng tài sản đang tranh chấp được tạo lập trong quá trình ông bà sống chung. Ông N, bà Dung sống chung từ năm 1983, trong khi đó các tài sản đang tranh chấp được tạo lập từ năm 2002. Theo văn bản số 121/UBND-HC ngày 24/11/2015 của UBND xã A xác nhận: Đối với căn nhà hộ ông Nguyễn Văn N được xét cấp nhà tình thương vào năm 2001 do thuộc diện hỗ trợ cho hộ nghèo, khó khăn do tổ chức Trăng lưỡi liềm đỏ tài trợ; đối với nền nhà do hộ ông N thuộc diện tái tại chỗ do có nhà nằm trong công trình cụm dân cư C và theo vùng ngập lũ mua trả chậm nền nhà và nhà ở cụm, tuyến dân cư theo quyết định 105/2002/QĐ-TTg ngày 02/8/2002 của Thủ Tướng chính phủ nên được xét cấp nền nhà. Đến năm ngày 04/02/2013, UBND huyện H có quyết định số 969/QĐ-UBND giao đất nền nhà cho hộ ông N thông qua việc điều chỉnh số lô, số nền, diện tích. UBND xã A cũng xác nhận tại thời điểm cấp nhà tình thương và nền nhà tái định cư thì hộ ông N gồm ông N và bà D. Mặc dù, đến năm 2015 khi ông N thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước với số tiền 11.433.000 đồng để được cấp Giấy CNQSDĐ, nhưng nhà và nền nhà hình thành (được giao) trong lúc ông bà sống chung, ông N và bà D cùng quản lý, sử dụng trong thời gian dài cho đến

lúc bà D chết. Từ đó xác định tài sản đang tranh chấp là tài sản chung hợp nhất của ông N, bà D theo quy định tại Điều 210, Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu và thừa kế quyền sở hữu: Tài sản đang tranh chấp là tài sản chung hợp nhất của ông N và bà D, theo quy định tại khoản 2, Điều 210 của Bộ luật Dân sự 2015 các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung, nên ông N và bà D mỗi người được quyền sở hữu 50% giá trị tài sản đang tranh chấp. Nay ông N và bà D đều đã chết nên xác định những người thừa kế tài sản theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 như sau: Đối với ông N còn vợ là NLQ1, con là chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị M, tuy nhiên NLQ1 từ chối và không có yêu cầu gì đối với di sản của ông N nên xác định chị L, chị M được nhận 50% tài sản đang tranh chấp; Đối với bà D thì bà K là mẹ bà D cũng là người thừa kế duy nhất của hàng thừa kế thứ nhất nên cụ K được nhận 50% tài sản đang tranh chấp.

[4] Đối với việc phân chia tài sản theo thực tế: Cụ K là hộ gia đình chính sách, do có con là liệt sỹ nên được UBND huyện H xét cấp nhà tình nghĩa vào năm 1997 và bà đang sử dụng với con ruột là anh Nguyễn Văn T, như vậy xác định cụ K có nơi ở khác, mặc khác cụ K tuổi đã cao nên việc sống chung với anh T để chăm lo cho bà là phù hợp. Mặt khác, trước khi chết ông N có bán cho NLQ6, NLQ7 tài sản đang tranh chấp để chữa bệnh. Mặc dù việc mua bán chỉ có giấy tay, chưa thực hiện thủ tục theo quy định pháp luật, chưa giao tài sản nhưng chị L, chị M thừa nhận ông N đã nhận của NLQ6, NLQ7 130.000.000 đồng. Nên chị L, chị M tự nguyện trả cho bà K 50% giá trị tài sản đang tranh chấp để được nhận tài sản và giao cho NLQ6, NLQ7 để khấu trừ khoảng nợ là phù hợp thực tế và có lợi cho các đương sự.

[5] Đối với hộ của NLQ2 có hộ khẩu chung với cha ruột là ông Nam nên vẫn có chỗ ở ổn định.

[6] Lời trình bày của các Luật sư bảo vệ cho chị L, cụ K là có căn cứ chấp nhận một phần.

[7] Đại diện viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát huyện H, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ một phần.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị L, chị M và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L, chị M và một phần yêu cầu phản tố của cụ K. Chị L, chị M được nhận 50% giá trị tài sản, cụ K được nhận 50% giá trị tài sản. Buộc chị L, chị M trả cho cụ K 50% giá trị tài sản với số tiền 23.388.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L, chị M giao cho NLQ6, NLQ7 được

quyền sở hữu tài sản đang tranh chấp để khấu trừ 130.000.000 đồng tiền mua bán nhà và đất.

[9] Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên chị L, chị M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị M.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 23/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị L và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của cụ Phan Thị K.

5. Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị M được nhận 50% tài sản đang tranh chấp là tài sản của ông Nguyễn Văn N.

6. Cụ Phan Thị K được nhận 50% tài sản đang tranh chấp là tài sản của bà Nguyễn Thị D.

7. Buộc Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị M trả cho cụ Phan Thị K 23.388.000 đồng là giá trị tài sản của bà Nguyễn Thị D để lại cho bà K.

8. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của cụ Phan Thị K, nếu chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị M chưa thực hiện nghĩa vụ của mình thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

9. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị M giao cho NLQ6, NLQ7 được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản mà cụ K đang quản lý gồm: nền đất có chiều ngang 05m, chiều dài một cạnh 16,3m, một cạnh 16,7m, diện tích 82,4m^2 thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; căn nhà gắn liền trên đất diện tích 42,6m^2 (theo Bản đồ trích đo ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H); một cái tủ bằng gỗ ngang 0,5 m x dài 1,5m x cao 1,1 m; một cái tử bằng

nhôm ngang 0,7m x dài 0,6m x cao l,55m; một tivi 21 in hiệu Sam để trừ 130.000.000 đồng (Kèm theo biên bản xem xét – Thẩm định tại chỗ ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện H).

10. Buộc cụ Phan Thị K, NLQ2, NLQ5, NLQ3, NLQ4 giao toàn bộ tài sản nêu trên cho NLQ6, NLQ7 sử dụng và tự di dời một cây me chua loại B, một cây mít loại B và hai cây xoài loại B (Kèm theo biên bản xem xét – Thẩm định tại chỗ ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện H).

11. Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị M, cụ Phan Thị K, NLQ6, NLQ7 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất, sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

12. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị L phải chịu 6.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào 709.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 021498 ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H. Chị M, chị L phải nộp tiếp 5.791.000 đồng (Năm triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

Cụ Phan Thị K được miễn nộp án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 021611 ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

NLQ6 và NLQ7 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.250.000 đồng (Ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo lai thu tiền số 00683 ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

13. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Chị L, chị M được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 05621 ngày 07/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H (do chị L nộp).

14. Về chi phí tố tụng: Buộc cụ Phan Thị K trả lại cho chị Nguyễn Thị L tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 664.000 đồng, do chị L tạm ứng trước.

15. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS x.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Hồng Nước